

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100,00	...	38.982.578.851	39.117.590.095
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110,00</i>	...	<i>256.311.332</i>	<i>5.875.770.021</i>
1. Tiền	111,00	V.01	256.311.332	5.875.770.021
2. Các khoản tương đương tiền	112,00	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120,00</i>	V.02	<i>16.500.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121,00	...	16.500.000.000	13.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129,00	...		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130,00</i>	...	<i>9.922.973.239</i>	<i>9.063.680.614</i>
1. Phải thu khách hàng	131,00	...	9.638.251.586	9.129.459.805
2. Trả trước cho người bán	132,00	...	551.707.600	33.957.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133,00	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134,00	...		
5. Các khoản phải thu khác	138,00	V.03	1.123.371.673	1.290.620.829
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139,00	...	-1.390.357.620	-1.390.357.620
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140,00</i>	...	<i>11.790.925.934</i>	<i>10.959.767.343</i>
1. Hàng tồn kho	141,00	V.04	11.790.925.934	10.959.767.343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149,00	...		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150,00</i>	...	<i>512.368.346</i>	<i>218.372.117</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151,00	...		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152,00	...		20.960.771
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154,00	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155,00	...	512.368.346	197.411.346
B. Tài sản dài hạn	200,00	...	9.739.657.896	10.504.881.960
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210,00</i>	...		<i>550.000.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211,00	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212,00	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213,00	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214,00	V.07		550.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219,00	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220,00</i>	...	<i>6.168.965.377</i>	<i>6.345.679.743</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221,00	V.08	4.525.245.327	5.025.679.743
- Nguyên giá	222,00	...	81.691.264.841	81.691.264.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223,00	...	-77.166.019.514	-76.665.585.098
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224,00	V.09		
- Nguyên giá	225,00	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226,00	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227,00	V.10	1.275.000.000	1.320.000.000
- Nguyên giá	228,00	...	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229,00	...	-525.000.000	-480.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230,00	V.11	368.720.050	
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240,00</i>	V.12		
- Nguyên giá	241,00	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242,00	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250,00</i>	...	<i>3.468.000.000</i>	<i>3.468.000.000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251,00	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252,00	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258,00	V.13	3.468.000.000	3.468.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259,00	...		
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260,00</i>	...	<i>102.692.519</i>	<i>141.202.217</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261,00	V.14	102.692.519	141.202.217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262,00	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268,00	...		
	250		48.722.236.747	49.622.472.055

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300,00	...	11.200.743.796	9.036.426.643
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310,00</i>	...	10.689.341.587	8.525.024.434
1. Vay và nợ ngắn hạn	311,00	V.15		
2. Phải trả người bán	312,00	...	6.825.765.377	4.027.706.032
3. Người mua trả tiền trước	313,00	...	211.923.500	59.557.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314,00	V.16	383.247.861	313.923.480
5. Phải trả công nhân viên	315,00	...	663.749.814	2.646.640.584
6. Chi phí phải trả	316,00	V.17	674.904.025	229.408.393
7. Phải trả nội bộ	317,00	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318,00	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319,00	V.18	1.450.442.980	1.208.919.321
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320,00	...		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323,00	...	479.308.030	38.869.124
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330,00</i>	...	511.402.209	511.402.209
1. Phải trả dài hạn người bán	331,00	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332,00	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333,00	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334,00	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335,00	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336,00	...	511.402.209	511.402.209
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337,00	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400,00	V.22	37.521.492.951	40.586.045.412
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410,00</i>	...	37.521.492.951	40.586.045.412
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411,00	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412,00	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413,00	...	19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414,00	...	-1.366.318.570	-1.366.318.570
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415,00	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416,00	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417,00	...	16.395.567.993	13.917.665.295
8. Quỹ dự phòng tài chính	418,00	...	1.969.728.329	1.684.505.776
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419,00	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420,00	...	722.515.199	6.550.192.911
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421,00	...		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430,00</i>	...		
1. Nguồn kinh phí	432,00	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433,00	...		
	430		48.722.236.747	49.622.472.055

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm
Giám đốc

Tập đoàn Sông Đà

Công ty cổ phần xi măng Sông Đà - MST: 5400213153

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 4/2010 đến tháng 6/2010

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đến kỳ trước	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,00	VI.25	12.389.569.004,00	15.492.380.898,00	27.881.949.902,00
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3,00	...			
+ Chiết khấu thương mại	4,00	...			
+ Giảm giá hàng bán	5,00	...			
+ Hàng bán bị trả lại	6,00	...			
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7,00	...			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10,00	...	12.389.569.004,00	15.492.380.898,00	27.881.949.902,00
4. Giá vốn hàng bán	11,00	VI.27	10.838.938.525,00	14.462.329.433,00	25.301.267.958,00
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20,00	...	1.550.630.479,00	1.030.051.465,00	2.580.681.944,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21,00	VI.26	239.663.018,00	550.604.206,00	790.267.224,00
7. Chi phí tài chính	22,00	VI.28			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23,00	...			
8. Chi phí bán hàng	24,00	...	526.087.319,00	418.371.865,00	944.459.184,00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,00	...	664.397.042,00	798.739.347,00	1.463.136.389,00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30,00	...	599.809.136,00	363.544.459,00	963.353.595,00
11. Thu nhập khác	31,00	...			
12. Chi phí khác	32,00	...			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40,00	...			
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50,00	...	599.809.136,00	363.544.459,00	963.353.595,00
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51,00	VI.30	149.952.284,00	90.886.112,00	240.838.396,00
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52,00	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60,00	...	449.856.852,00	272.658.347,00	722.515.199,00
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70,00	...			

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp độc lập, thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp doanh nghiệp Nhà nước Nhà máy xi măng Sông Đà – Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002 và Điều lệ tổ chức đã sửa đổi bổ sung đến ngày 19/03/2006.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006. Vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty đặt tại phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

1.2.Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất xi măng và vỏ bao xi măng;
- Khai thác tận thu khoáng sản (đá, đất sét, cát, sỏi, nguyên liệu sản xuất xi măng);
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật (Công nghiệp “vỏ bao che”).

Hoạt động chính của Công ty trong Quý I năm 2010 là sản xuất xi măng, vận chuyển hàng hóa

2.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Quý báo cáo bắt đầu từ ngày 01/04/2010 đến 30/06/2010

2.3 Áp dụng các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Trong Quý, Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

VAS 18	Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến dẫn đến việc phải trình bày lại hay điều chỉnh số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2009 (Năm)	Năm 2010 (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10	10
Máy móc, thiết bị	10	10
Phương tiện vận tải	10	10
Dụng cụ quản lý	5-8	5-8

2.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí

dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là giá trị cổ phần Công ty mua của các doanh nghiệp khác.

2.12. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ, chi phí khác chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Giá trị công cụ dụng cụ, chi phí khác được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

2.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/06/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tiền mặt	148.614.915	12.448.735
Tiền gửi ngân hàng	107.696.417	5.863.321.286
Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000
Cộng	256.311.332	15.875.770.221

3.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.500.000.000	3.000.000.000
Tiền cho Công ty CP Sông Đà 12 vay	10.000.000.000	
Cộng	16.500.000.000	3.000.000.000

3.3 Hàng tồn kho

	30/06/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	5.564.274.881	7.360.235.158
Công cụ, dụng cụ	46.993.187	70.685.189
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.524.195.338	2.982.978.973
Thành phẩm	198.229.249	545.868.023
Hàng hóa	457.233.279	
Cộng	11.790.925.934	10.959.767.343

3.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số d 01/04/2010	42.236.322.676	32.705.929.664	5.270.738.644	1.478.273.857	81.691.264.841
Tăng trong Quý					0
Giảm trong quý					0
Số d 30/06/2010	42.236.322.676	32.705.929.664	5.270.738.644	1.478.273.857	81.691.264.841
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số d 01/04/2010	42.236.322.676	31.349.670.770	3.078.141.846	251.667.014	76.915.802.306
Tăng trong Quý	0	84.874.440	120.828.339	44.514.429	250.217.208
Khấu hao trong Quý	0	84.874.440	120.828.339	44.514.429	250.217.208
Giảm trong quý					
Số d 30/06/2010	42.236.322.676	31.434.545.210	3.198.970.185	296.181.443	77.166.019.514
Giá trị còn lại					
Tại 01/04/2010	0	1.356.258.894	2.192.596.798	1.226.606.843	4.775.462.535
Tại 30/06/2010	0	1.271.384.454	2.071.768.459	1.182.092.414	4.525.245.327

3.5 Tài sản cố định vô hình

	Giá trị thương hiệu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/04/2010	1.800.000.000			1.800.000.000
Tăng trong Quý	-	-	-	-
Giảm trong Quý	-	-	-	-
Số dư 30/06/2010	1.800.000.000			1.800.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/04/2009	502.500.000			502.500.000
Tăng trong Quý	22.500.000			22.500.000
Khấu hao trong Quý	22.500.000			22.500.000
Giảm trong Quý				
Số dư 30/06/2010	502.500.000			502.500.000
Giá trị còn lại				
Tại 01/04/2010	1.297.500.000			1.297.500.000
Tại 30/06/2010	1.275.000.000			1.275.000.000

Nguyên giá 1.800.000.000 đồng tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu được của Tổng Công ty Sông Đà, được Công ty xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sng Đà.

3.6 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Nhà máy thủy điện Nà Loi (46.800 cổ phiếu)	468.000.000	468.000.000
Nhà máy thủy điện Nậm Mu (30.000 cổ phiếu)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.468.000.000	3.468.000.000

3.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế phải nộp Nhà nước		299.971.480
Thuế giá trị gia tăng	281.427.906	0

Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.019.081	294.844.120
Thuế tài nguyên	2.633.874	5.127.360
Thuế TNCN		
Các khoản phải nộp khác		13.952.000
Phí môi trường	7.167.000	13.952.000
Cộng	383.247.861	313.923.480

3.8 Chi phí phải trả

	30/06/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Trích trước chi phí tiêu thụ	69.107.997	125.695.838
Trích trước chi phí khuyến mại	62.412.000	103.712.555
Trích trước chi phí SCL	536.399.429	
Trích trước bù vận chuyển	6.984.599	
Cộng	674.904.025	229.408.393

3.9 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
BHXH, BHYT, BHTN	269.815.434	
Kinh phí công đoàn	106.879.290	186.573.772
Các quỹ ủng hộ	215.486.470	219.379.923
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Kinh phí hoạt động Công tác Đảng	1.818.596	854.599
Các khoản phải trả, phải nộp khác	493.028.782	802.111.027
Ngô Thái Cơ - Tổ vỏ bao	353.414.408	
Cộng	1.450.442.980	1.208.919.321

3.10 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
--	------------	------------

	(VND)	(VND)
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Cộng	19.800.000.000	19.800.000.000

3.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý II/2010(VND)
Số dư tại ngày 01/01	7.000.019.763
Tăng trong kỳ	272.658.347
Phân phối lợi nhuận	6.550.192.911
Cộng	722.515.199

3.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2010 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>138.092.729</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>15.236.341.707</i>
Doanh thu bán xi măng bao	15.070.410.903
Doanh thu xi măng khuyến mại	158.113.622
Doanh thu xi măng ủng hộ, SX, tiếp thị	7.818.182
<i>Doanh thu vận chuyển</i>	<i>117.945.462</i>
<i>Doanh thu khác</i>	
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	
Doanh thu thuần	15.492.380.898

3.13 Giá vốn hàng bán

	Quý II/2010(VND)
Giá vốn thành phẩm	14.199.086.221

Giá vốn dịch vụ vận chuyển	117.945.462
Giá vốn xi măng Hạ Long	145.297.750
Cộng	14.462.329.433

3.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2010 (VND)
Lãi tiền gửi	550.604.206
Các khoản khác	
Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	550.604.206

3.15 Chi phí bán hàng

	Quý II/2010 (VND)
Chi phí nhân viên bán hàng	5.803.200
Chi phí vật liệu bao bì	37.974.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.879.235
Chi phí tiêu thụ sản phẩm	22.644.379
Chi phí khuyến mại	145.086.015
Chi phí bù cước vận chuyển XMSTĐ	135.945.227
Chi phí tiếp thị quảng cáo	15.326.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.000
Các khoản khác	4.954.000
Các khoản hỗ trợ của XMHL	(21.141.000)
Cộng	418.371.865

3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2010 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	388.402.879
Chi phí vật liệu quản lý	48.983.660
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.906.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.514.429
Thuế, phí, lệ phí	59.381.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.130.488
Chi phí bằng tiền khác	168.419.611
Chi phí dự phòng	
Cộng	798.739.347

3.17 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II/2010 (VND)
Tổng thu nhập trước thuế phát sinh trong Quý	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý II/2010	90.886.112
Chi phí thuế hiện hành	90.886.112

4. THÔNG TIN KHÁC

4.1 Các bên liên quan trong cùng Tổng công ty Giao dịch với các bên

	Quý II/2010 (VND)
Doanh số bán hàng	
Công ty CP SimCo	133.600.000
CN Cty CP Sông Đà 1	675.200.000
Công ty CP dịch vụ SuDiCo	8.800.000
Cộng	817.600.000

Mua hàng

Xí nghiệp Sông Đà 12-7 — Cty CP Sông Đà 12

5.078.001.112

Cộng

5.078.001.112

Số dư với các bên liên quan

Quý II/2010
(VND)

Các khoản phải thu

Công ty CP dịch vụ SUDICO

38.800.000

Công ty CP SimCo Sông Đà

63.400.000

CN Cty CP Sông Đà 1

358.560.000

Cộng

460.760.000

Các khoản phải trả

Xí nghiệp Sông Đà 12-4 — Cty CP Sông Đà 12

3.785.232.112

Công ty cổ phần bao bì Sông Đà

442.140.000

Công ty may xuất khẩu Sông Đà

17.860.000

Công ty CP Sông Đà 12 - XN KDVTVT QN

98.115.282

Cộng

4.343.347.394

Tập đoàn Sông Đà

Công ty cổ phần xi măng Sông Đà - MST: 5400213153

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Số còn phải		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải	
		nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	nộp cuối kỳ
I - Thuế		888.704.458,00	440.793.568,00	953.417.165,00	1.029.526.546,00	953.417.165,00	376.080.861,00
	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	428.995.271,00	281.439.545,00	429.006.910,00	710.434.816,00	429.006.910,00	281.427.906,00
	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	4. Thuế xuất, nhập khẩu						
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.796.404,00	90.886.112,00	443.663.435,00	240.838.396,00	443.663.435,00	92.019.081,00
	6. Thuế tài nguyên	14.912.783,00	7.810.111,00	20.089.020,00	17.595.534,00	20.089.020,00	2.633.874,00
	7. Thuế nhà đất		60.657.800,00	60.657.800,00	60.657.800,00	60.657.800,00	
	8. Tiền thuê đất						
	9. Thuế môn bài						
	10. Các loại thuế khác						
II - Các khoản phải nộp khác		40.579.000,00	21.252.000,00	54.664.000,00	47.879.000,00	54.664.000,00	7.167.000,00
	1. Các khoản phụ thu						
	2. Các khoản phí, lệ phí	40.579.000,00	21.252.000,00	54.664.000,00	47.879.000,00	54.664.000,00	7.167.000,00
	3. Các khoản phải nộp khác						
	Tổng cộng	929.283.458,00	462.045.568,00	1.008.081.165,00	1.077.405.546,00	1.008.081.165,00	383.247.861,00
Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay		929.283.458,00					
	Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.844.120,00					

Trang

Tập đoàn Sông Đà

Công ty cổ phần xi măng Sông Đà - MST: 5400213153

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		20.960.771,00
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.251.987.179,00	2.025.157.431,00
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	1.251.987.179,00	2.046.118.202,00
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1.251.987.179,00	2.046.118.202,00
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại	2		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được giảm	3		
1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	428.995.271,00	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.533.426.724,00	2.756.553.018,00
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1.251.987.179,00	2.046.118.202,00
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	429.006.910,00	429.006.910,00
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	281.427.906,00	281.427.906,00

Kế toán trưởng

Trang

1,00

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Giám đốc